

Bản án số: 34/2024/DS-PT

Ngày: 23-01-2024

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Vân.

Các thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Kim Sang;

Ông Phạm Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 590/2023/TLPT- DS ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 156/2023/DS-ST ngày 28-9-2023, của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 547/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1974; nơi cư trú: Ấp K, xã C, huyện D, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Anh Trần Quốc T, sinh năm 1982; nơi cư trú: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1959; vắng mặt.

3.2. Anh Trương Thanh T1, sinh năm 1972; vắng mặt.

3.3. Chị Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1983; vắng mặt.

Cùng cư trú: Ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4. *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Thanh H là nguyên đơn và bà Lê

Thị N, là bị đơn, ông Nguyễn Văn L là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Chị Nguyễn Thị Thanh H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.858,2 m², thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 tọa lạc ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất là của ông Ngô Văn N1 là ông ngoại chị H. Khi còn sống ông N1 cho biết, trước đây mỗi hộ gia đình làm công nhân cao mủ cao su cho Thực dân Pháp đều được Thực dân Pháp cấp đất với diện tích 25 m ngang và chiều dài hơn 120 m (từ đường đất đến mương nước). Ông N1 đã sinh sống trên phần đất này từ khi được Thực dân Pháp cấp đất cho đến khi ông N1 chết.

Năm 2018, ông N1 làm thủ tục tặng cho chị H toàn bộ diện tích đất mà ông N1 được cấp. Nhưng hiện nay, đất chị H đứng tên chỉ có 20,48 m chiều ngang. Còn đất của bà N thì có chiều ngang hơn 30 m.

Chị H yêu cầu bà N trả lại phần đất diện tích đo đạc thực tế là 586,7 m², trong đó diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13 do chị H đứng tên và diện tích 362,1 m² thuộc thửa đất số 114 do bà N đứng tên.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn anh Trần Quốc T trình bày:

Nguồn gốc phần đất thuộc thửa số 10 trước đây là của bà Nguyễn Thị M được Thực dân Pháp cấp. Năm 1987, vợ chồng bà N mua lại hết phần đất của bà M. Khi chuyển nhượng không có làm giấy tờ và cũng không đo đạc thực tế, diện tích đất của bà M được cấp bao nhiêu cũng không rõ nhưng có ông N1 và ông K (là 02 chủ đất giáp ranh) chỉ ranh. Sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng bà N trực tiếp quản lý cho đến nay. Trước đây ranh giáp đất ông N1 có hàng dâm bụt và cây dừa do ông N1 trồng, sau này chị H đã phá hàng dâm bụt nhưng vẫn còn 01 cây dừa. Chị H yêu cầu trả đất, bà không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày:

Năm 1987, vợ chồng ông có nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị M phần đất diện tích 2.308,5 m², thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông đã sử dụng và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2008. Trước khi được cấp giấy, cán bộ địa chính có đến để tiến hành đo đạc. Khi đó có ông N1 và ông K là người sử dụng đất giáp ranh đến chỉ ranh.

Vợ chồng ông đã sử dụng phần đất này từ năm 1987 đến nay không ai tranh chấp. Nhưng đến năm 2022, chị H tranh chấp và yêu cầu vợ chồng ông trả lại phần đất diện tích 542,4 m² thì vợ chồng ông không đồng ý.

Ông yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13 do chị H đứng tên cho vợ chồng ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim L1 trình bày:

Phần đất tranh chấp là của cha mẹ chị, hiện nhà đất cha mẹ đã cho chị nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Đối với yêu cầu của chị H, chị không có ý kiến do cha mẹ chị tự quyết định. Chị yêu cầu thanh toán lại giá trị tài sản nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trương Thanh T1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ vợ anh là ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N. Năm 2008, ông L và bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2009, ông L và bà N có chuyển nhượng cho ông Đào Hồng Đ một phần của diện tích đất. Năm 2011, ông L và bà N xây dựng nhà ở và sinh sống đến năm 2015 thì cho lại vợ chồng anh nhà đất này, khi cho chưa có hàng rào xung quanh đất. Đến nay, giấy đất vẫn do ông L và bà N đứng tên. Khoảng năm 2015-2016, vợ chồng anh mới tiến hành xây dựng hàng rào và được ông N1 chỉ ranh. Nhưng nay chị H khởi kiện yêu cầu gia đình anh trả đất, anh không đồng ý.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 156/2023/DSST ngày 28-9-2023, của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định.

Căn cứ vào các điều 147, 157, 158, 165, 166 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 166, 168 của Bộ luật Dân sự; các điều 166, 203 của Luật đất đai;

Khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H đối với bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà N, ông L và chị L1, anh T1 phải di dời tài sản hàng rào diện tích 54,85 m² và 03 m², mái che diện tích 8,62 m² và 17,52 m², 01 nhà tạm (chòi) và cây trên đất gồm: 15 cây cao su, 05 cây tràm vàng và trả lại cho chị H quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m² thuộc một phần thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04041 ngày 09-01-2018 do chị H đứng tên. Tứ cận: Đông giáp tại vị trí ranh giữa thửa số 114 và 13 không tranh chấp dài 00 m; Tây giáp tại vị trí ranh giữa thửa số 114 và 13 không tranh chấp dài 00 m; Nam giáp thửa 13 dài 116,68 m; Bắc giáp thửa 114 dài 116,43 m.

Buộc chị H thanh toán lại cho bà N, ông L và chị L1, anh T1 giá trị tài sản là 38.618.800 (ba mươi tám triệu sáu trăm mười tám nghìn tám trăm) đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H đối với yêu cầu bà N trả lại quyền sử dụng đất diện tích 362,1 m² thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L đối với yêu cầu công nhận quyền sử dụng phần đất diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10-10-2023, chị Nguyễn Thị Thanh H có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị.

Ngày 13-10-2023, bà Lê Thị N, ông Nguyễn V có đơn kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xử bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Công nhận diện tích 224,6 m² thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 09 đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị H cho bà N, ông L được quyền sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn chị H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện bị đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu ý kiến:

Về luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Còn những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của chị H, và kháng cáo của bà N, ông L. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Ngày 28-9-2023, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, ngày 18-10-2023, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thanh H có đơn kháng cáo. Ngày 13-10-2023, bị đơn bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo. Kháng cáo của chị H và bà N, ông L còn trong thời hạn theo quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của chị H thấy rằng: Phần đất Phần đất có diện tích 586,7m² thuộc thửa số 13 (diện tích 224,6 m²), thửa 114 (diện tích 362,1 m²) tờ bản đồ số 09 tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

[2.1] Phần đất có diện tích 362,1 m² thuộc thửa số 114, tờ bản đồ số 09 (BD 2005), bà N ông L nhận chuyển nhượng của bà M vào năm 1987. Bà N, ông L đã quản lý, sử dụng công khai, liên tục, ngay tình từ năm 1987 đến nay không ai tranh chấp, khi bà N, ông L nhận chuyển nhượng đất bà M thì giữa đất bà M và đất ông N1 (ông ngoại chị H) có hàng rào bụi và cây dừa giáp đường do ông N1 trồng. Qua biên bản xác minh ngày 28-3-2023, bà Lê Thị B, bà Trần Thị R là hàng xóm của chị H, bà N, ông L xác định phần đất này là của bà N, ông L nhận chuyển nhượng của bà M, đã quản lý sử dụng từ năm 1987 đến nay, hiện trạng

đất và ranh đất giữa các bên không thay đổi. Ông N1, chị H cũng không trực tiếp quản lý phần đất này, trên đất có máy che, chòi tạm do anh T1, chị L1, con bà N, ông L xây dựng và quản lý, sử dụng. Ông Nguyễn Văn L, bà Lê Thị N đã được Ủy ban nhân dân huyện G cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00861/227/2007/QĐ-UBND ngày 05-11-2008, diện tích 2.308,5m² thửa số 10, tờ bản đồ số 09.

[2.2] Chị H cho rằng trước đây mỗi hộ gia đình đến vùng đất Cầu S sinh sống làm công nhân cạo mủ cao su cho Thực dân Pháp đều được cấp một phần đất diện tích ngang 25 m x 120 m nhưng hiện tại đất bà N, ông L có chiều ngang 30 m, đất chị H chỉ còn 20,48 m ngang nên bà N và ông L đã lấn chiếm đất của chị nhưng chị H không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên cấp sơ thẩm bác đơn khởi kiện yêu cầu bà N và ông L trả cho chị H diện tích 362,1 m² là có căn cứ. Chị H kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn L thấy rằng: Phần đất có diện tích 224,6 m² thuộc thửa số 13, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh, trên đất: Có 23 cây tre măng tông (không xác định người trồng); 11 cây cao su 10 năm tuổi do bà N trồng; 01 cây mít đường kính 10 cm do chị H trồng; 02 cây cao su đường kính dưới 05 cm do bà N trồng; 02 cây cao su đường kính 10 cm do bà N trồng; 04 cây trầm vàng đường kính dưới 05 cm do bà N trồng; 01 cây trầm vàng đường kính 10 cm do bà N trồng; 67 cây tầm vong; 60 cây trúc, 01 cây xà cừ đường kính 40 cm. Thành tiền: 10.280.000 đồng.

Quá trình sử dụng đất hai bên giữa bà N và ông N1 đã có ranh đất là hàng rào bịt từ khi bà N, ông L nhận chuyển nhượng đất bà M vào năm 1987 và hiện nay đã xây hàng rào lưới B40 dài 34,28 m do gia đình anh T1, chị L1 con bà N xây dựng năm 2015 để xác định ranh đất, lúc này ông N1 vẫn còn sống và quá trình xây dựng không có tranh chấp. Hiện cặp ranh tranh chấp dẫn còn bụi tre, cây tầm vong và cây xà cừ không xác định được người trồng, bà N cho rằng những cây này đã có từ trước khi bà N nhận chuyển nhượng của bà M năm 1987 và những cây này cũng xác định ranh đất giữa bà M và ông N1. Chị H thì cho rằng những cây này là do ông N1 trồng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Mặt khác ông N1 và chị H cũng không quản lý sử dụng. Tuy ông N1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chuyển cho chị H đứng tên quyền sử dụng đất nhưng ông N1, chị H không quản lý sử dụng. Bà N, ông L là người trực tiếp quản lý sử dụng, công khai, liên tục, ổn định lâu dài, không ai tranh chấp từ năm 1987 cho đến nay là 36 năm nhưng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị H. Buộc ông L, bà N giao cho chị H diện tích 224,6 m² và tài sản trên đất cho chị H sử dụng là không có cơ sở. Do đó, có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn L. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 224,6 m², một phần thửa số 13, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 409718, số

vào sổ cấp GCN CS04041, ngày 09/01/2018, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị H đứng tên.

[4] Từ nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H, chấp nhận kháng cáo bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn L. Chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Các đương sự có quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Chị H, phải chịu 25.000.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[6] Về án phí: Do Hội đồng xét xử chấp không chấp nhận yêu cầu kháng cáo nên chị H phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm dân sự và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà N và ông L kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các điều 147, 157, 158, 165, 166 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 166, 168 của Bộ luật Dân sự; các điều 166, 203 của Luật đất đai;

Khoản 4 Điều 26, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị Thanh H.
2. Chấp nhận đơn kháng cáo của bà Lê Thị N, ông Nguyễn Văn L.
3. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 156/2023/DS-ST ngày 28-9-2023, của Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh.
4. Không Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Thanh H đối với bà Lê Thị N về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.
5. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N đối với chị Nguyễn Thị Thanh H về việc yêu cầu công nhận được quyền sử dụng đất diện tích 224,6 m².
6. Công nhận cho ông Nguyễn Văn L và bà Lê Thị N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 224,6 m², một phần thửa số 13, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp C, xã T, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 409718, sổ vào sổ cấp GCN CS04041, ngày 09/01/2018, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh T cấp cho chị Nguyễn Thị Thanh H đứng tên. Đất có tứ cận: Đông giáp tại vị trí ranh giữa thửa số 114 và 13 không tranh chấp

dài 00 m; Tây giáp tại vị trí ranh giữa thửa số 114 và 13 không tranh chấp dài 00 m; Nam giáp thửa 13 dài 116,68 m; Bắc giáp thửa 114 dài 116,43 m.

Trên đất có tài sản của chị L1, anh T1 gồm hàng rào diện tích 54,85 m² và 03 m², mái che diện tích 8,62 m² và 17,52 m², 01 nhà tạm (chòi) và cây trên đất gồm: 15 cây cao su, 05 cây trà vàng.

7. Về chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị Thanh H, phải chịu 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

8. Về án phí:

8.1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng. Được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0025195 ngày 17-02-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD. Hoàn trả cho chị H số tiền 4.700.000 (bốn triệu bảy trăm nghìn) đồng.

8.2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số: 0025864 ngày 10-10-2023, của chi cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Bà Lê Thị N không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị N số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0025957 ngày 20-10-2023, của Chi Cục thi hành án dân sự huyện GD, tỉnh Tây Ninh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- PKTNV TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Thị Hồng Vân

